



Biểu số 109/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	103.376,03	98.882,03
I	Các khoản thu 100%	775,00	775,00
	- Phí, lệ phí	440,00	440,00
	- Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	5,00	5,00
	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp	-	-
	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định	-	-
	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định	-	-
	- Đóng góp của nhân dân theo quy định	-	-
	- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	-	-
	- Thu khác	330,00	330,00
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.980,00	1.486,00
1	Các khoản thu phân chia	5.980,00	1.486,00
	- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.915,00	364,40
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3,00	3,00
	- Thuế thu nhập cá nhân	300,00	-
	- Thu cấp quyền sử dụng đất	2.000,00	900,00
	- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	112,00	33,60
	- Thu lệ phí trước bạ	1.550,00	155,00
	- Tiền thuê đất	100,00	30,00
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)		
IV	Thu chuyển nguồn	2.232,83	2.232,83
V	Thu kết dư ngân sách năm trước	556,31	556,31
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.831,89	93.831,89
	- Thu bổ sung cân đối	83.638,00	83.638,00
	- Thu bổ sung có mục tiêu	10.193,89	10.193,89



Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI	98.882,03	1.045,00	97.837,03
	Trong đó			
A	Chi ngân sách xã đã qua kho bạc			
I	Chi đầu tư phát triển (1)	1.045,00	1.045,00	-
1	Chi đầu tư XDCB	1.045,00	1.045,00	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	84.266,20	-	84.266,20
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	1.257,22		1.257,22
-	Chi quốc phòng	947,22		947,22
-	Chi An ninh	310,00		310,00
2	Chi sự nghiệp giáo dục	49.657,00		49.657,00
3	Chi sự nghiệp y tế, DS KHHGĐ	5,40		5,40
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh	633,97		633,97
5	Sự nghiệp thể dục thể thao	-		
6	Sự nghiệp kinh tế	1.816,75		1.816,75
7	Sự nghiệp môi trường	150,00		150,00
8	Sự nghiệp xã hội	593,79		593,79
9	Chi quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	23.373,74		23.373,74
10	Chi khác	161,94		161,94
11	Quỹ khen thưởng	30,39		30,39
12	Nguồn tỉnh cấp bổ sung	6.586,00		6.586,00
III	Dự phòng ngân sách	553,00		553,00
IV	Chi từ nguồn thu chuyển nguồn	2.232,83		2.232,83
V	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	591,11		591,11
VI	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	10.193,89		10.193,89



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

Scanned with CamScanner